

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ TIẾP XÚC NGÔN NGỮ GIỮA TIẾNG VIỆT VỚI TIẾNG HÁN TRONG LỊCH SỬ

Nguyễn Thị Hiệp

Phòng Quản trị và Công tác HSSV, Trường CĐSP Nghệ An

Tóm tắt: Tiếng Việt là ngôn ngữ của người Kinh ở Việt Nam; tiếng Hán là ngôn ngữ của người Hán ở Trung Quốc. Mối quan hệ giữa hai ngôn ngữ này luôn là mối quan tâm lớn của người Việt Nam, đồng thời cũng là đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà ngôn ngữ học Việt Nam và quốc tế. Bài viết này sẽ tập trung nghiên cứu quá trình tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Hán trước và trong thời kỳ Bắc thuộc (tính đến thế kỷ X trở về trước), cũng như giai đoạn độc lập, tự chủ kéo dài hàng nghìn năm sau đó (tính từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XX). Từ đó, bài viết giúp chúng ta có cái nhìn khái quát hơn về mối quan hệ giữa tiếng Việt và tiếng Hán, qua đó góp phần làm giàu thêm cho tiếng Việt, đồng thời cũng là yếu tố góp phần bảo tồn sự trong sáng của tiếng Việt.

Từ khóa: lịch sử, tiếp xúc ngôn ngữ, tiếng Việt, tiếng Hán

A HISTORICAL STUDY OF LANGUAGE CONTACT BETWEEN VIETNAMESE AND CHINESE

Nguyen Thi Hiep

Department of Administration and Student Affairs, Nghe An College of Education

Abstract: Vietnamese is the language of the Kinh people of Vietnam; Chinese is the language of the Han people of China. The relationship between these two languages has always been a great concern of the Vietnamese people, and is also the subject of research by Vietnamese and international linguists; This article will focus on studying the process of contact between Vietnamese and Chinese before and during the thousand years of Chinese domination, calculated from the 10th century and before, and the period during the thousand years of independence and autonomy, calculated from the 10th century to the early 20th century. From there, it helps us have a more general view of the relationship between Vietnamese and Chinese, contributing to making Vietnamese more rich and diverse, and at the same time, it is also a factor contributing to preserving the purity of Vietnamese.

Keywords: history, language contact, Vietnamese, Chinese

Nhận bài: 26/03/2025

Phản biện: 21/04/2025

Duyệt đăng: 25/04/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngôn ngữ và văn chương có mối quan hệ biện chứng nhau không thể tách rời. Việc nghiên cứu ngôn ngữ trong lịch sử cũng như trong văn chương hiện vẫn còn được tiếp tục như một xu hướng tất yếu của khoa học nghiên cứu ngôn ngữ. Kết quả của giới nghiên cứu trong nhiều năm qua cho thấy, tiếng Việt và văn tự Hán đã có một quá trình giao lưu, tiếp xúc ngôn ngữ diễn ra lâu dài trong lịch sử. Sự tiếp xúc này thông qua nhiều con đường và nhiều giai đoạn khác nhau. Bài viết này tập trung nghiên cứu quá trình tiếp xúc giữa tiếng Việt với tiếng Hán trước và trong một nghìn năm Bắc Thuộc, được tính từ thế kỷ 10 trở về trước và giai đoạn trong một nghìn năm độc lập và tự chủ, được tính từ thế kỷ 10 đến đầu thế kỷ XX.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Giai đoạn tiếp xúc giữa tiếng Việt với tiếng Hán trước và trong một nghìn năm Bắc thuộc

Quá trình tiếp xúc lần đầu tiên giữa tiếng Việt và tiếng Hán bắt đầu từ thời thượng cổ, lúc đầu sự giao lưu tiếp xúc còn mang tính chất tự phát, tự nhiên qua con đường khẩu ngữ và còn lẻ tẻ giữa cư dân vùng miền Bắc nước ta với cư dân vùng người Hán. Cho đến khi Triệu Đà mang quân xâm

lược Âu Lạc (-179) và thống trị thì quá trình tiếp xúc giữa hai ngôn ngữ Việt- Hán có quy mô hơn và lưu lại ảnh hưởng sâu đậm hơn. Sau khi giành được thắng lợi trong cuộc tấn công Âu Lạc, Triệu Đà bắt đầu thiết lập chính quyền phong kiến trên đất nước ta, bộ máy thống trị người Việt ngày càng có quy mô cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Mục đích là để cho người Hán sống xen lẫn với cư dân Việt nhằm dần dần đồng hóa nền văn hóa dân tộc, trong đó có cả ngôn ngữ. Cùng với chính sách cai trị của chính quyền nhà Hán, dân di cư đến vùng đất phía Nam ngày càng đông và dần thâm nhập vào mọi mặt hoạt động của người Việt. Đó là nguyên nhân tạo nên giai đoạn tiếp xúc sơ kì giữa ngôn ngữ văn hóa Hán cổ với ngôn ngữ và văn hóa Việt cổ. Đây cũng là một trong những nhân tố làm cho đợt tiếp xúc này có thêm ảnh hưởng sâu đậm, nhất là ở những lị sở, cư dân tập trung đông đúc.

Kết quả của đợt tiếp xúc sơ kì này là tiếng Việt xuất hiện một số từ vay mượn của tiếng Hán, mà các nhà ngôn ngữ học thường gọi là từ Hán Việt hoặc Tiên Hán Việt. Số lượng từ này tuy không nhiều và còn rời rạc nhưng cũng đủ để cho ta thấy

được chính sách ngôn ngữ văn tự của các triều đại Trung Hoa luôn muốn làm cho xã hội bản địa ngày càng thêm Hán hóa trong tất cả mọi lĩnh vực, từ phong tục lễ nghi đến ngôn ngữ, thói quen sinh hoạt hàng ngày... nhất nhất chúng bắt ta học theo người Hán.

Bước vào thời kì Đông Hán, dưới sự chủ trì của Sĩ Nhiếp – người được các nhà Nho Việt Nam thời phong kiến sau này phong cho danh hiệu *Nam giao học tổ*, nhiều trường dạy học chữ Hán cho người Việt được mở ra, việc học hành thi cử được đẩy mạnh, giáo dục phát triển. Nội dung các sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Bách gia chư tử*... đều được đưa vào giảng dạy cho người Việt. Song song với việc phát triển giáo dục thì Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo, Y học cũng được truyền bá rộng rãi và phổ biến ở Việt Nam. Chữ Hán nhờ đó cũng được ứng dụng rộng rãi hơn so với thời kì trước đó.

Từ sau thời Hán, cho đến thời Lục triều, Tấn, Tùy Đường, chế độ khoa cử được thiết lập, ngày càng có nhiều người học hành và đỗ đạt ra làm quan. Nhờ có chế độ khoa cử ấy đã xuất hiện một tầng lớp am hiểu chữ Hán, tinh thông cả Đạo giáo, Nho giáo, Phật giáo. Việc dạy và học chữ Hán lúc này đã trở thành nhu cầu thực sự trên vùng đất Giao Chỉ lúc bấy giờ. Như vậy, tầng lớp Nho sĩ, Đạo sĩ và tăng lữ Phật giáo là lực lượng chủ yếu truyền bá ngôn ngữ Hán tích cực nhất thời kì này. Phạm vi sử dụng chữ Hán không chỉ bó hẹp trong các tầng lớp Nho sĩ, mà dần dần được mở rộng ra ở nhiều tầng lớp khác trong dân gian. Kết quả của đợt tiếp xúc lần này đã giúp cho tiếng Hán du nhập vào nước ta có hệ thống hơn. Lúc này âm đọc của người bản địa được dùng để đọc chữ Hán đã có tính quy luật và hệ thống. Giai đoạn này tạo nên một lớp từ vựng gốc Hán tương đối dày dặn và có quy luật. Hệ thống từ gốc Hán của giai đoạn này đã để lại những dấu ấn rõ rệt trong lớp từ vựng của tiếng Việt hiện nay. Sự nhập hệ của lớp từ này được thể hiện trên cả chiều kích ngữ âm đến ngữ nghĩa, đến mức người bản địa coi đó như là những yếu tố bản địa. Có thể thấy rõ điều này qua một số đối ứng giữa âm Hán Việt và âm Tiền Hán Việt như sau:

Mối quan hệ -ang (AHV) -ông (THV): 扛gang, gông, 杠gang ~gông, 江gang ~sông, 缸gang ~ coóng, 茫mang~ mông (minh mang/mênh mông).

Đối ứng c- (THV) th- (AHV): 市chợ ~ thị, 匙chia ~ thi, 禪chiên ~thiên, 膳chín ~thiện, 受chịu ~ thụ, 贖chuộc ~thục [Nguyễn Đại Cổ Việt, 2011: 11, Chuyển dẫn 3, 66], 刺chích ~ thích [Lê Ngọc Trụ 1960: 72, Chuyển dẫn 6, 66]

Đối ứng s- (AHV)~ gi- (THV), như 殺sát

~giết, 讒sâm ~gièm, 雛sồ ~ giò (gà-), 葛sô~ giò(nhánh lúa), 牀sàng- giường [Huệ Thiên 2004: 235, Chuyển dẫn 3, 71].

Mối quan hệ chung âm -n (AHV) < -j (THV): tiên < tươi 鮮, lẫn < lười 懶, nhân < người 眼, nhân~người 人, quan/ gon<cói 菅. [3, 256]

Mối quan hệ -i ~ -ơ: 棋ki ~ cờ (con-), 旗ki ~ cờ (lá-), 機ki ~ cơ (- quan), 絲ti ~ tơ (sợi-), 陂bi ~ bờ, 疑ngghi ~ ngờ, 詩thi ~ thơ, ~phi ~ phờ (bơ-), 譏ki/ cơ ~ quở, 揮huy ~ huơ/ quơ, 夷di ~ rợ. [3, 77-78]

2.2. Giai đoạn tiếp xúc giữa tiếng Việt với tiếng Hán từ thế kỷ 10 đến đầu thế kỉ XX

Sau thời kì Bắc thuộc, mảnh đất phương Nam ứng với Bắc bộ và Bắc Trung bộ ngày nay bước vào thời kì độc lập và tự chủ. Đây được xem là giai đoạn tiếp xúc lần thứ hai với văn tự Hán. Tuy là giai đoạn độc lập và tự chủ, nhưng các triều đại phong kiến đã chủ động sử dụng chữ Hán tiếng Hán làm văn tự chính thức quốc gia. Chữ Hán không chỉ được sử dụng trong công văn hành chính nhà nước, khoa cử, giáo dục, sáng tác văn học mà còn trở thành một vũ khí ngoại giao, trở thành một kháng thể văn hóa, để các triều đại củng cố văn hóa và nền độc lập dân tộc. Dùng chữ Hán để chống lại sự bành trướng của người Hán, ấy là một chủ trương mang tầm viễn kiến lâu dài, tạo cơ sở cho một xã hội non trẻ dần dần trở nên vững mạnh. Cho nên, ở giai đoạn này chữ Hán vẫn tiếp tục được sử dụng, vai trò của ngôn ngữ văn tự Hán ngày càng được củng cố và phát triển hơn. Điểm khác biệt của giai đoạn này đó là một đợt tiếp xúc ngôn ngữ văn hóa một cách chủ động, trái với giai đoạn trước đó là sự cưỡng bức, áp đặt. Các triều đại phong kiến Việt Nam từ Đinh-Lê- Lý- Trần cho đến Lê- Nguyễn về sau đều thực hiện chính sách song văn tự (chữ Hán- chữ Nôm), song ngôn ngữ (tiếng Hán và tiếng Việt), song văn hóa (văn hóa Hán và văn hóa bản địa). Dưới ảnh hưởng của các chính sách này, chữ Hán, tiếng Hán vẫn luôn được coi trọng, và làm công cụ đắc lực để ban bố các sắc lệnh, truyền đạt tin tức, truyền bá tư tưởng. Bên cạnh đó, thi cử vẫn là Hán học, Nho học. Chữ Hán lúc này trở thành thứ văn tự chính thống của quốc gia. Chữ Hán, tiếng Hán hành chức trên nhiều phương diện:

(a) Tiếng Hán được sử dụng như là ngôn ngữ hành chính quốc gia, sử dụng trong các văn bản hành chính từ trung ương đến địa phương với hàng chục các thể loại văn bản như chế, cáo, biểu, tấu, sớ, chiếu, hịch...,

(b) Được coi là ngôn ngữ- văn tự chính thống cho hệ thống giáo dục các cấp, từ sách giáo khoa cho đến hệ thống kinh điển và thi cử.

(c) Được sử dụng để biên soạn các bộ sử quan

phương của các triều đại, thể hiện quyền lực của nhà nước đối với các diễn ngôn lịch sử. Kho tàng các tác phẩm sử học thời Trung đại còn lại đến nay là những ngữ liệu quan trọng cho thấy quá trình sử dụng Hán văn cũng như những dấu vết về sự ảnh hưởng của tiếng Hán đến tiếng Việt. Ví dụ như: Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tiền biên, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam thực lục, Đại Nam nhất thống chí...

(d) Tiếng Hán được sử dụng để biên soạn các văn bản pháp luật của nhà nước. Ví dụ như các bộ sách: Hình luật thời Lý, Hồng Đức thời Lê sơ, ...

(e) Tiếng Hán được sử dụng để biên chép, truyền bá các tư tưởng triết học của một số tôn giáo lớn như Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo hay dùng để ghi chép các hoạt động tín ngưỡng dân gian.

(f) Được sử dụng để sáng tác văn học với số lượng hàng ngàn tác gia, với hàng vạn tác phẩm lớn nhỏ.

(g) Được sử dụng để ghi chép nhiều phương diện của đời sống lịch sử- văn hóa- xã hội của Việt Nam trong thời gian mười thế kỷ, ví dụ như: y học, thiên văn, địa lý, toán học, làng nghề, ...

Trong khi đó, tiếng Việt và chữ Nôm, với tư cách là ngôn ngữ văn tự bản địa, cũng đã tồn tại song song trong đời sống văn hóa Đại Việt trong gần 1000 năm, được sử dụng trong nhiều lĩnh vực của đời sống. Quan trọng hơn cả là hệ thống các văn bản dịch thuật tôn giáo (cả Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo, Thiên Chúa giáo), các bản dịch sử học, luật pháp, hay văn học, từ văn bản dịch thuật sớm nhất là bản Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh, Thiền tông khóa hư ngữ lục, ... cho đến Chuyện các Thánh (hơn 4000 trang) của Majorica, Truyền kỳ mạn lục giải âm, Dịch kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa (760 trang), Lễ ký đại toàn tiết yếu diễn nghĩa (680 trang), Xuân thu đại toàn tiết yếu diễn nghĩa (980 trang), Bắc Kỳ dân luật quốc âm dịch bản (860 trang), Đại Nam hội điển sự lệ quốc âm (1688 trang)... Quá trình dịch thuật, giảng sách từ Hán sang Việt có thể coi là một môi trường lý tưởng để tiếng Việt tự hoàn thiện. Cũng chính từ môi trường này, hàng loạt các hệ thống từ vựng của triết học, tư tưởng, đạo

đức, kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật... đã gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt, ví như các từ: tư tưởng, nhân nghĩa, thương mại, niết bàn, hồn phách, ... Chữ Nôm cũng đã hành chức trong nhiều phương diện của đời sống xã hội. Các bản dịch kinh điển tôn giáo, và hệ thống các từ điển đối chiếu Hán Việt theo chủ điểm được coi như một loại hình sách giáo khoa cho việc giảng dạy song ngữ trong hệ thống giáo dục. Các biên chép, sáng tác về văn học, văn hóa.

Đến đời Trần (thế kỷ 13), chữ Nôm (thứ chữ do nhân dân ta vận dụng từ chữ Hán mà chế tác ra để ghi tiếng nói của dân tộc) ra đời, bắt đầu được sử dụng để sáng tác thơ văn quốc âm, rồi dần dần thịnh hành, tồn tại và phát triển song song với chữ Hán.

Sau này, lớp từ gốc Hán nói chung và từ Hán Việt nói riêng xuất hiện ngày càng nhiều và trở thành một bộ phận quan trọng trong kho từ vựng tiếng Việt, phản ánh tất cả mọi mặt của đời sống xã hội. Bên cạnh đó, những đợt tiếp xúc sau này còn làm cho những lớp từ ngữ mới lại tiếp tục nảy sinh bằng cách Việt hóa lớp từ Hán Việt nhằm tiếp tục đáp ứng nhu cầu giao tiếp, phản ánh tâm tư, tình cảm và đời sống xã hội. Đồng thời còn góp phần làm cho tiếng Việt chúng ta ngày càng trong sáng, phong phú và giàu đẹp hơn.

III. KẾT LUẬN

Con đường tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Hán diễn ra vô cùng phức tạp, trong một quãng thời gian dài và vẫn còn đang tiếp diễn. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự tiếp xúc này, nhưng nhìn chung có thể nói đó là một hiện tượng tiếp xúc không bình thường, vừa mang tính tự giác vừa mang tính cưỡng bức. Kết quả của quá trình tiếp xúc ấy là hàng loạt từ Hán du nhập vào tiếng Việt và mặc dù tiếp xúc không bình thường nhưng vẫn nhanh chóng được tiếp nhận và sử dụng tương đối rộng rãi trong mọi lĩnh vực. Và trong một thời gian dài, chữ Hán được xem là thứ văn tự chính thức của quốc gia, được sử dụng để ghi chép lại các biên cố của lịch sử đất nước, đồng thời cũng là thứ văn tự dùng để sáng tác các tác phẩm văn học trung đại, góp phần làm cho tiếng Việt thêm phong phú và đa dạng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Trọng Dương (2011), *Từ nguyên của một số từ đơn tiết gốc Hán*. Trong "Đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ: lý luận và thực tiễn". Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
2. Nguyễn Tài Cẩn (1979 a), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
3. Nguyễn Tài Cẩn (1979 b), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tái bản năm 2001
4. Phan Ngọc (2009), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Phan Ngọc (2009), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Phan Ngọc - Phạm Đức Dương (2011), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
7. Lí Lạc Nghị 李毅 (1997), *Tìm về cội nguồn chữ Hán 汉字溯源*, Nxb Thế giới, Hà Nội.